

MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ ÁN PHÍ TRONG THỰC TIỄN XÉT XỬ

LÊ HỒNG SƠN*

Ngày nhận bài: 05/07/2019

Ngày phản biện: 20/09/2019

Ngày đăng bài: 01/01/2020

Tóm tắt:

Án phí dân sự được hiểu là một khoản tiền mà đương sự phải nộp vào ngân sách nhà nước khi Tòa án giải quyết vụ việc dân sự và được thi hành khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Trong thực tế xét xử, không ít bản án bị hủy, sửa do có vi phạm trong việc xác định án phí. Thực tế cho thấy, vẫn còn nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau trong việc vận dụng các quy định của pháp luật về xác định án phí. Thông qua bài viết, chúng tôi nêu ra một số tình huống thực tiễn mà việc nhận thức còn chưa thống nhất, từ đó đưa ra quan điểm cá nhân cũng như một số kiến nghị để áp dụng thống nhất pháp luật về án phí trong vụ án dân sự.

Từ khóa:

Án phí, doanh nghiệp tư nhân, tòa án.

Abstract:

Civil court fees is defined as a sum of money that shall be paid in advance to the State Budget by the involved parties when the Court resolves a civil case and is enforced when the judgment or decision of the Court takes legal effect. In trial practice, a number of judgments have been canceled or modified due to violations in calculating court fees. In fact, there are still many views and different interpretations in the application of the provisions of law on determination of court fees.. Through the article, we point out some practical situations where the awareness is not uniform, then suggesting our personal views and some recommendations for the law on court fees in civil cases.

Keywords:

Court fees, private enterprise, court.

1. Chủ doanh nghiệp tư nhân có được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án?

Tình huống: Ngày 17/01/2017, Ngân hàng N khởi kiện ông T là chủ Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) T ra Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H yêu cầu trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tòa án xác định nguyên đơn là Ngân hàng N, bị đơn là ông T. Sau khi có bản án sơ thẩm, ông T kháng cáo và có đơn xin miễn nộp án phí vì ông là người cao tuổi và là người có công với cách mạng.

* Luật sư, Công ty Luật FDVN; Email: luatsulehongson@gmail.com

Vấn đề pháp lý: Chủ DNTN tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn do tranh chấp liên quan đến DNTN. Nếu chủ DNTN này thuộc trường hợp miễn án phí, lệ phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 hoặc thuộc trường hợp giảm án phí, lệ phí Tòa án theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (Nghị quyết 326) và có đơn xin miễn, giảm nộp án phí, lệ phí thì Tòa án có miễn hoặc giảm án phí, lệ phí cho họ?

Giải quyết tình huống nêu trên, tại bản án số 01/2019/KDTM-PT ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H, Hội đồng xét xử đã nhận định: *“Xét đơn kháng cáo của bị đơn về việc xin miễn án phí, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đây là vụ án tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn là ông T - chủ DNTN T là cá nhân có đăng ký kinh doanh nên không thuộc các trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326”*.

Như vậy, đối với vấn đề pháp lý mà chúng tôi nêu ra ở trên, quan điểm giải quyết của Tòa án là không chấp nhận việc xin miễn án phí của chủ DNTN với lập luận họ tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại phát sinh từ hoạt động của doanh nghiệp tư nhân do họ làm chủ và họ là cá nhân có đăng ký kinh doanh nên không thuộc trường hợp miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết 326.

Với lập luận của Tòa án nêu trên, chúng ta có thể suy luận, nếu ông T có đơn xin giảm án phí thì cũng không được chấp nhận. Tuy vậy, trong thực tiễn đôi khi Tòa án lại giảm án phí cho doanh nghiệp khi người đại diện hợp pháp có đơn xin giảm án phí phải nộp do được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận có khó khăn về kinh tế. Cụ thể, theo Thông báo rút kinh nghiệm tính án phí trong vụ án kinh doanh thương mại của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh BÐ có nêu: *“Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH sản xuất thương mại B.M.C (gọi tắt là Công ty B.M.C) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài đã thỏa thuận được TAND thành phố Quy Nhơn ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự với nội dung như sau: Công ty B.M.C có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng với số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 30/7/2014 là 6.777.189.479 đồng. Về án phí, Công ty B.M.C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật 28.695.000 đồng (đã được xét giảm ½ vì bà Đoàn Thị Hương đại diện cho công ty B.M.C có đơn xin miễn giảm tiền án phí do hoàn cảnh khó khăn). Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh KCN Phú Tài số tiền 57.289.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 01577 ngày 16/5/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. QN”¹.*

¹ <http://vksbinhdingh.gov.vn/newsdetail.asp?newsID=577&cat1id=3&Cat2id=9> truy cập ngày 04/7/2019.

Có thể thấy, trong vụ án nêu trên, chủ thể chịu án phí là Công ty B.M.C - một pháp nhân độc lập, bà Đoàn Thị Hương chỉ là người đại diện của công ty, quyền và nghĩa vụ của bà Hương độc lập với Công ty B.M.C. Do đó, không thể lấy lý do bà Hương có khó khăn về kinh tế để giảm một phần án phí cho một chủ thể khác là Công ty B.M.C. Thực tế, Quyết định của Tòa án nhân dân thành phố QN nêu trên sau đó bị kháng nghị và sửa phần liên quan đến án phí.

Quan điểm giải quyết: Trở lại với vấn đề pháp lý mà chúng tôi đã nêu. Liệu chủ DNTN có được xem xét miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án khi họ tham gia và các vụ án với tư cách là nguyên đơn, bị đơn hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong các vụ việc phát sinh từ hoạt động của DNTN. Chúng ta thấy thực tiễn xét xử không chấp nhận cho chủ DNTN được miễn, giảm án phí, lệ phí dù cá nhân họ thuộc trường hợp miễn, giảm án phí, lệ phí (như người cao tuổi, người có công cách mạng...).

Chúng tôi cho rằng, vấn đề này cần nghiên cứu, xem xét một cách kỹ lưỡng để quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và bảo đảm quyền lợi của đương sự. Bởi lẽ, cần lưu ý các vấn đề sau:

Một là, theo quy định tại khoản 3 Điều 185 Luật Doanh nghiệp 2014 thì đối với các tranh chấp phát sinh từ hoạt động của DNTN thì nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cá nhân chủ DNTN chứ không phải DNTN.

Hai là, đối chiếu tình huống chúng tôi đã nêu ra, nếu Tòa án tuyên nghĩa vụ trả nợ thì phải tuyên ông T là chủ thể có nghĩa vụ trả nợ, chứ không phải DNTN T là chủ thể có nghĩa vụ trả nợ. Tương tự như vậy, nếu tuyên án phí thì cũng phải tuyên ông T là người phải chịu án phí chứ không phải DNTN T là người chịu án phí.

Ba là, như vậy, chủ thể chịu án phí ở đây là ông T. Do đó, nếu ông T thuộc trường hợp miễn án phí thì phải miễn án phí cho ông. Điều này khác với vụ án mà Tòa án nhân dân thành phố QN giải quyết ở trên. Bởi vụ án đó, chủ thể là Công ty B.M.C (theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì tất cả loại hình Công ty đều có tư cách pháp nhân). Như vậy chủ thể chịu án phí là Công ty B.M.C và bà Hương là người đại diện theo pháp luật của công ty thì dù bà Hương thuộc trường hợp miễn hay giảm án phí cũng không được miễn, giảm án phí được vì chủ thể chịu án phí ở đây là công ty chứ không phải cá nhân người đại diện theo pháp luật.

Bốn là, bên cạnh đó, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 cũng chỉ nêu những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, sau đó liệt kê các trường hợp. Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326 cũng chỉ quy định người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp. Không có quy định nào nêu nếu họ là chủ DNTN, có đăng ký kinh doanh thì không được miễn, giảm án phí.

Năm là, xuất phát từ đặc trưng của DNTN, đây là doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân, chủ DNTN là người chịu trách nhiệm vô hạn với mọi trách nhiệm phát sinh của doanh nghiệp. Do đó, trong quan hệ tố tụng, người chịu án phí là chủ DNTN và nếu họ thuộc trường hợp miễn giảm án phí thì nên xem xét cho họ.

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi cho rằng, đối với các vụ việc phát sinh từ hoạt động của DNTN thì chủ thể chịu án phí, lệ phí là chủ DNTN. Do đó, nếu họ thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì phải xem xét miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án cho họ.

2. Đương sự thuộc trường hợp miễn tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án nhưng không có đơn đề nghị thì Tòa án có xem xét miễn cho họ?

Tình huống: Ông H khởi kiện ông K ra Tòa án để yêu cầu ông K trả số tiền ông K vay của ông H là 400 triệu đồng. Do ông H là người cao tuổi (trên 60 tuổi), thuộc trường hợp miễn tạm ứng án phí, án phí. Nhưng do không biết quy định của pháp luật nên ông không làm đơn đề nghị Tòa án miễn tạm ứng án phí, án phí. Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và ra bản án. Ông H có được Tòa án miễn án phí trong trường hợp này?

Vấn đề pháp lý: Nghị quyết 326 quy định một số trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, thực tế có trường hợp đương sự thuộc một trong các trường hợp này (ví dụ: Người lao động khởi kiện đòi tiền lương, người yêu cầu bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín...) nhưng không có đơn đề nghị Tòa án miễn nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án thì Tòa án có xem xét miễn tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án cho họ không?

Quan điểm giải quyết: Về vấn đề này, hiện có hai quan điểm khác nhau:

- Quan điểm thứ nhất cho rằng đương sự thuộc một trong các trường hợp miễn tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án thì phải có đơn yêu cầu Tòa án mới xem xét miễn cho họ².

- Quan điểm thứ hai cho rằng, nếu đương sự thuộc một trong các trường hợp miễn tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án thì Tòa án phải xem xét miễn cho họ dù cho họ có đơn hay không.

Về vấn đề này, chúng tôi đồng ý một phần với quan điểm thứ nhất. Cụ thể, bên cạnh quy định về các trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí

² Xem thêm:

- Dương Tuấn Thanh, trao đổi bài viết “Án phí trong vụ án dân sự khi Tòa án tiến hành hòa giải thành”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/xet-xu/trao-doi-bai-viet-an-phi-trong-vu-an-dan-su-khi-toa-an-tien-hanh-hoa-giai-thanh> truy cập ngày 04/7/2019.

- Lê Thị Hồng Hạnh (2018), “Áp dụng quy định miễn án phí đối với người cao tuổi trong vụ án chia thừa kế”, *Tạp chí Kiểm sát*, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, số 22, tr.56-58.

- Lê Thị Hồng Hạnh, *Bàn về quy định miễn án phí đối với người cao tuổi*, <http://vkshanoi.gov.vn/chi-tiet-tin/ban-ve-quy-dinh-mien-an-phi-doi-voi-nguoi-cao-tuoi-14534.html> truy cập ngày 04/7/2019.

Tòa án thì Nghị quyết 326 còn quy định về hồ sơ đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án theo đó, khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326 quy định: “Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này **phải** có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm”. Như vậy, điều luật quy định rõ **phải có đơn**, do đó nếu không có đơn thì Tòa án không xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi kiến nghị Tòa án tối cao cần có hướng dẫn để thống nhất cách hiểu trong trường hợp này, theo hướng đương sự phải có đơn thì Tòa án mới xem xét miễn tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án cho họ. Tuy nhiên, không phải đương sự nào cũng biết mình thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Thậm chí, đại đa số các đương sự khi tham gia tố tụng (nếu không có sự tư vấn của Luật sư, người trợ giúp pháp lý...) thì hầu như không biết về các quy định miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Do đó, Tòa án khi xem xét thụ lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự hoặc trong quá trình giải quyết vụ việc phải có nghĩa vụ giải thích cho các đương sự biết về các trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án để họ tự xem xét mình có thuộc các trường hợp đó không, nếu có thì làm đơn yêu cầu gửi Tòa án xem xét. Nếu Tòa án đã giải thích nhưng họ không có đơn yêu cầu thì coi như họ không thuộc trường hợp miễn tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án và Tòa án giải quyết theo thủ tục chung.

3. Về nghĩa vụ chịu án phí trong vụ án chia di sản thừa kế có người thuộc trường hợp miễn án phí

Tình huống: Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, di sản để lại là 1 tỷ đồng, người để lại di sản chết không có di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất gồm 5 người. A, B, C, D và E. A và B tự nguyện nhường phần di sản của mình cho E được hưởng. E là người cao tuổi. Vấn đề đặt ra, E được miễn toàn bộ án phí hay chỉ được miễn án phí đối với kỷ phần mà mình được hưởng (200 triệu đồng) hay được miễn toàn bộ án phí (đối với cả 02 kỷ phần được A và B tặng cho).

Vấn đề pháp lý: Trong vụ án tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Nếu một trong những người thừa kế có yêu cầu không nhận phần di sản mình được hưởng mà tặng cho người thừa kế khác. Ví dụ: Con tặng cho mẹ phần di sản mình được hưởng do người bố chết để lại. Nếu người mẹ thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn yêu cầu miễn án phí thì họ có được miễn toàn bộ án phí cho phần di sản mà họ được hưởng và cả phần di sản mà họ được các con tặng cho không?

Quan điểm giải quyết: Vấn đề này hiện có hai quan điểm khác nhau.

- Quan điểm thứ nhất cho rằng, người được miễn án phí thì chỉ được miễn án phí đối

với phần di sản họ được chia, được hưởng nhưng một số vụ án bản án quyết định miễn án phí cả phần thừa kế của những người khác tặng cho người đó là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326³.

- Quan điểm thứ hai cho rằng, trường hợp này phải miễn toàn bộ án phí cho họ (đối với cả phần thừa kế của những người khác tặng cho) nếu họ thuộc trường hợp miễn án phí và có đơn đề nghị. Chúng tôi đồng ý với quan điểm thứ hai nêu trên bởi lẽ:

Quan điểm thứ nhất viện dẫn khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326 để cho rằng không miễn án phí đối với phần thừa kế của những người khác tặng cho là chưa chính xác. Khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326 quy định: *“Trường hợp các đương sự thỏa thuận một bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp mà bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp thuộc trường hợp được giảm tiền án phí thì Tòa án chỉ giảm 50% đối với phần án phí mà người thuộc trường hợp được giảm tiền án phí phải chịu theo quy định của Nghị quyết này. Phần án phí, lệ phí Tòa án mà người đó nhận nộp thay người khác thì không được giảm”*. Như vậy, điều luật này điều chỉnh trong trường hợp các bên thỏa thuận về việc một bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp. Điều này khác với thỏa thuận của các bên trong tình huống chúng ta đang phân tích. Đối chiếu tình huống nêu trên, E sẽ được Tòa chia cho 600 triệu (01 phần thừa kế của mình và 02 phần được A và B tặng cho) nhưng do E là người cao tuổi nên được miễn án phí (miễn toàn bộ). Việc miễn toàn bộ án phí trong trường hợp này là phù hợp với các quy định tại Nghị quyết 326 và thực tiễn xét xử. Chẳng hạn, theo một bản án: Cụ Hoàng Q2 chết năm 1983, cụ Hoàng Thị L2 chết năm 1986 để lại di sản thừa kế là 1.389m² quyền sử dụng đất tại thành phố D tỉnh QB. Cụ Q2 và L2 không để lại di chúc. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất được Tòa án xác định gồm: bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Công N, bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị D1 (đã chết - bà D1 có chồng là ông Trần Văn Q, các con chị Trần Thị N1, Trần Thị N2, anh Trần Văn C, anh Trần Thanh Q1, Trần Văn S).

Do bà Hoàng Thị K tự nguyện nhường phần di sản mà mình được hưởng cho em trai là ông Hoàng Công N. Như vậy, ông Hoàng Công N được hưởng 02 kỷ phần thừa kế (01 của mình và 01 của bà K tặng cho). Về nghĩa vụ chịu án phí: Tòa án xác định do ông Hoàng Công N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí (kể cả án phí đối với kỷ phần thừa kế mà bà K tặng cho ông N)⁴.

Tương tự, theo một bản án: Cụ Trà chết năm 1993 và cụ Tý chết năm 1999, di sản thừa kế của cụ Trà và cụ Tý để lại là diện tích đất 428,5m² tại thửa đất 149 (bản đồ 299) thuộc thôn Hậu Thượng, xã Bạch Đằng. Hai cụ chết không để lại di chúc. Do đó, di sản được chia theo

³ Nguyễn Thị Mai Dung, “Các dạng vi phạm khi giải quyết tranh chấp về thừa kế”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/cac-dang-vi-pham-khi-giai-quyet-vu-an-tranh-chap-ve-thua-ke>, truy cập ngày 04/7/2019.

⁴ Bản án số 41/2019/DS-PT ngày 16/5/2019 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

pháp luật. Cụ Trà và cụ Tý có 05 người con là ông L, bà S, bà H, bà V và ông Th. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trà và cụ Tý đều đủ điều kiện để hưởng di sản theo pháp luật. Ông L chết năm 2014, có vợ là bà Đ và 04 con là chị T, anh T, anh M, anh N, nên bà Đ và 04 con của ông L được hưởng kỷ phần di sản của ông L được hưởng; bà S chết năm 2005, có chồng nhưng đã chết và có 02 con là anh H và anh Ng, nên anh H và anh Ng được hưởng kỷ phần của bà S được hưởng.

Trong vụ án này, bà V và bà H nhường lại cho bà Đ kỷ phần của mình được chia. Khi xác định án phí, Tòa án xác định do ông Th, bà Đ bà V và bà H đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên Tòa án miễn nộp toàn bộ án phí cho những người này. Như vậy, bà Đ do là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí (kể cả án phí đối với kỷ phần bà được bà V và bà H tặng cho)⁵.

4. Xác định án phí đối với vụ án dân sự không có giá ngạch và vụ án dân sự có giá ngạch

Theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị quyết 326 thì: *“Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể”*. Tiếp đó, khoản 3 Điều 24 Nghị quyết 326 giải thích: *“Vụ án dân sự có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể”*.

Trong thực tế, không ít trường hợp Tòa án có sự nhầm lẫn về trường hợp nào là vụ án dân sự không có giá ngạch và trường hợp nào là vụ án dân sự có giá ngạch. Chẳng hạn: *“Trong vụ án này, nội dung khởi kiện của ông Chung, ông Hóa là yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Huỳnh Đỗ Diệp chỉ còn phần vốn góp 450.000.000 đồng (đã góp vào xây dựng Nhà máy dầm gỗ, không còn phần vốn góp 2.900.000.000 đồng vào năm 2009); anh Huỳnh Đỗ Quang không còn phần vốn góp 1.000.000.000 đồng tại Công ty Mỹ Thịnh là yêu cầu xác định được bằng một số tiền cụ thể. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông Chung, ông Hóa phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm (do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn) đối với vụ án không có giá ngạch là không đúng pháp luật”*⁶.

Tương tự: *“Theo đơn khởi kiện và lời khai của ông Vũ Cao Cường, bà Phạm Thị Vài trình bày: Ngày 01/01/2014, ông bà có viết giấy cho anh Vũ Thanh Bình thuê 46,1m² đất thuộc thửa số 06 tờ bản đồ PL05 tại chợ Lương, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên để làm nơi mua bán hàng phở liệu, với giá thuê 4.000.000 đồng/năm, thời hạn thuê từ ngày 01/01/2014 đến*

⁵ Bản án số 08/2019/DS-PT ngày 27-3-2019 về “tranh chấp về thừa kế tài sản” của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

⁶ Xem:

- Bản án số 124/2018/KDTM-PT ngày 22/8/2018 về “tranh chấp giữa các thành viên của công ty về phần vốn góp và yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp vô hiệu” của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Thông báo rút kinh nghiệm số 46/TB-VC2-V3 ngày 27/9/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

tháng 12/2014. Hết thời hạn cho thuê ông Cường đã nhiều lần yêu cầu trả lại đất nhưng anh Bình không trả, vì vậy ông Cường khởi kiện yêu cầu anh Bình phải trả lại mặt bằng diện tích 46,1m² đất thuê cho ông.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 09/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Cao Cường đối với anh Vũ Thanh Bình, theo đó:

- Buộc anh Vũ Thanh Bình trả cho ông Vũ Cao Cường và bà Phạm Thị Vài 46,1m² đất thuộc thửa số 06 tờ bản đồ số PL05 tại thôn Chợ Lương, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

- Buộc anh Vũ Thanh Bình có trách nhiệm tháo dỡ những tài sản nằm trên diện tích đất 46,1m² nêu trên.

2. Buộc anh Vũ Thanh Bình có trách nhiệm trả cho ông Vũ Cao Cường tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản 1.800.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Vũ Thanh Bình phải chịu 18.440.000 đồng, trả lại ông Vũ Cao Cường 5.000.000 đồng.

Trong vụ án này các đương sự không có tranh chấp về tiền thuê đất, về bồi thường thiệt hại hay phạt do vi phạm hợp đồng thuê đất mà nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích đất thuê, bị đơn nhất trí trả lại đất không có ý kiến gì khác nên chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá diện tích đất thuê để buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 18.440.000 đồng là không chính xác, gây thiệt hại cho bị đơn⁷”.

Như vậy, trong thực tế Tòa án vẫn thường nhầm lẫn trong việc xác định thế nào là vụ án dân sự không có giá ngạch và vụ án dân sự có giá ngạch để tính án phí. Bên cạnh đó, các quy định về tính án phí đối với vụ án dân sự không có giá ngạch hay vụ án dân sự có giá ngạch vẫn còn một số bất cập, dẫn đến khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

Tình huống: Ông A là chủ sở hữu hợp pháp bức tranh sơn dầu của họa sĩ Tô Ngọc Vân. B đặt vấn đề với A mua lại bức tranh nêu trên với giá 500 triệu đồng. Nhưng B nói với A rằng, đây không phải tranh của họa sĩ Tô Ngọc Vân mà là của một họa sĩ khác ít nổi tiếng hơn. Do tin lời B nên A đã bán bức tranh trên với giá 100 triệu đồng. Các bên thỏa thuận B trả trước cho A 50 triệu đồng khi ký hợp đồng mua bán, trong thời hạn 15 ngày sau ngày giao tranh B sẽ trả 50 triệu còn lại.

Sau khi ký hợp đồng mua bán và đã giao tranh cho B, qua tìm hiểu A biết được rằng, thực tế bức tranh nêu trên là của họa sĩ Tô Ngọc Vân. Do đó, A khởi kiện B ra Tòa án yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán nêu trên vô hiệu. Đề nghị Tòa án buộc B trả lại bức tranh cho A. A đồng ý trả lại 50 triệu đã nhận của B.

⁷ Thông báo rút kinh nghiệm số 783/TB-P9 ngày 19/5/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Thực tế, Tòa án đã xác định B lừa dối A khi giao kết hợp đồng nên đã tuyên hợp đồng mua bán tranh nêu trên là vô hiệu. B phải trả lại bức tranh cho A, A trả lại cho B 50 triệu đồng đã nhận. Do A và B đều không yêu cầu bồi thường thiệt hại và thực tế không phát sinh thiệt hại nên Tòa án không xem xét.

Vấn đề pháp lý: Tòa án sẽ tuyên án phí như thế nào đối với tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu có yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý khi hợp đồng vô hiệu?

Quan điểm giải quyết: Về vấn đề này, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326 quy định như sau:

“a) Trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và đều không có yêu cầu gì khác; nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì bên yêu cầu công nhận hợp đồng phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch; nếu Tòa án tuyên bố công nhận hợp đồng thì bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch;

b) Trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và có yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì ngoài việc chịu án phí không có giá ngạch được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ”.

Như vậy, trường hợp này sẽ có hai loại án phí:

- *Án phí đối với vụ án dân sự không có giá ngạch:*

Do yêu cầu khởi kiện của A về việc tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản vô hiệu được Tòa án chấp nhận nên B phải chịu án phí đối với trường hợp này là 300.000 đồng.

- *Án phí đối với vụ án dân sự có giá ngạch:*

Đối chiếu với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326 đã nêu ở trên, trường hợp này án phí được xác định: *người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ.*

Vấn đề là xác định thế nào là người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Trong vụ án này, Tòa án buộc A phải trả 50 triệu cho B, B phải trả lại bức tranh cho A thì có xác định A và B là người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hay không. Nếu theo điều luật trên thì phải hiểu A và B là người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Do cả A và B đều phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản và với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326 thì cả A và B đều phải chịu án phí đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ tài sản mà mình phải thực

hiện⁸. Chúng tôi thấy rằng, nếu hiểu như trên thì quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326 phát sinh một số bất cập sau:

Một là, khi áp dụng điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326 để buộc A chịu án phí trong tình huống nêu trên có vẻ không hợp lý, bởi lẽ trong vụ án này, A khởi kiện và toàn bộ yêu cầu của A đều được Tòa án chấp nhận. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 quy định: “*Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận*”.

Như vậy, chúng ta không thể buộc một bên chịu án phí khi toàn bộ yêu cầu khởi kiện của họ được Tòa án chấp nhận. Mặt khác, quy định của điểm b khoản 3 Điều 27 còn mâu thuẫn với khoản 2 Điều 26 trong chính Nghị quyết 326.

Hai là, với cách quy định như điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326 thì đối với vụ án nêu trên, Tòa án phải tiến hành định giá bức tranh để xác định nghĩa vụ chịu án phí của B (vì B có nghĩa vụ hoàn trả lại bức tranh cho A). Rộng hơn, trong các vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, Tòa án phải xác định giá trị của tài sản để làm căn cứ tính án phí. Điều này làm phát sinh khá nhiều vấn đề trong quá trình giải quyết vụ án. Đặc biệt là những vụ án Tòa án mà quá trình xét xử Tòa án không cần xác định giá trị của tài sản vẫn có thể giải quyết hết các yêu cầu của đương sự. Tức là sẽ có trường hợp, việc định giá tài sản trong quá trình giải quyết vụ án chỉ nhằm một mục đích duy nhất là tính án phí.

Ba là, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326 chỉ điều chỉnh vấn đề xác định án phí đối với các tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, vậy đối với các hợp đồng khác mà khi yêu cầu tuyên bố vô hiệu có phát sinh nghĩa vụ về tài sản

⁸ Trong thực tiễn xét xử, khi giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, Tòa án vẫn buộc người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ. Cụ thể theo một Bản án:

“*Về giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu được quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự: Các bên phải hoàn lại cho nhau những gì đã nhận, hiện nay quyền sử dụng đất do bà X đang quản lý sử dụng nên bà N không phải giao trả lại QSD đất cho bà X. Đối với số tiền 15.000.000 đồng được ghi trong giấy tay, bà X không thừa nhận là tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cho rằng là tiền vay, nhưng không có căn cứ chứng minh. Thừa nhận có nhận 9.000.000 đồng còn lại 6.000.000 đồng là tiền nợ, bà X đã chấp nhận giao dịch thì chấp nhận khấu trừ khoản nợ vào tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên xác định bà X đã nhận đủ tiền từ bà N nên buộc bà X có nghĩa vụ phải giao lại cho bà N số tiền đã nhận là 15.000.000 đồng.*

*Về lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu và bồi thường thiệt hại do chênh lệch về giá đất: Tại biên bản định giá ngày 28/4/2017 của Hội đồng định giá huyện Đất Đỏ đất chuyển nhượng có giá thị trường là 60.000.000 đồng, chênh lệch giá trị đất là 45.000.000 đồng. Lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu do vi phạm về hình thức và điều cấm của pháp luật thì các bên có lỗi ngang nhau, mỗi bên phải chịu 1/2 thiệt hại là 22.500.000 đồng, bà X có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bà N số tiền 22.500.000 đồng, tổng cộng bà X phải giao lại cho bà N là 37.500.000 đồng”. Từ đó, Tòa án quyết định: “*Buộc bà Danh Thị X phải giao trả lại cho bà Tô Thị Ánh N và ông Trần T số tiền đã nhận là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và bồi thường thiệt hại do chênh lệch giá trị đất là 22.500.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), tổng cộng là 37.500.000 đồng (Ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).**

Bà Danh Thị X phải nộp số tiền án phí dân sự có giá ngạch là 1.875.000 đồng (5% x 37.500.000 đồng)”. Xem: Bản án 17/2017/DS-ST ngày 11/8/2017 về “tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

hoặc trách nhiệm bồi thường thiệt hại thì có xác định nghĩa vụ chịu án phí tương tự hay không? ví dụ: Tranh chấp về hợp đồng ủy quyền, hợp đồng tặng cho tài sản, hợp đồng dịch vụ,... vô hiệu, tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế vô hiệu... Xem xét các quy định của Nghị quyết 326, chúng ta không có câu trả lời cho vấn đề này.

Để khắc phục những bất cập nêu trên, chúng tôi cho rằng phải sửa đổi khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326 theo hướng không liệt kê hai loại hợp đồng là hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà quy định chung là: đối với tranh chấp về giao dịch dân sự vô hiệu thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:... Như vậy, điều luật sẽ điều chỉnh cho toàn bộ các tranh chấp liên quan đến giao dịch dân sự vô hiệu, khắc phục được bất cập mà chúng tôi đã phân tích ở trên.

Tiếp đó, cần phải quy định rõ hơn về án phí đối với vụ án dân sự có giá ngạch trong trường hợp này theo hướng: “... người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ, trừ nghĩa vụ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận khi giao dịch dân sự vô hiệu”.

5. Kết luận

Khi giải quyết vụ án dân sự, đôi khi vấn đề án phí không được xem xét một cách chính xác dẫn đến bản án, quyết định bị sửa, thậm chí hủy. Do đó, nhận thức một cách thống nhất và khắc phục những bất cập trong các quy định về án phí trong vụ án dân sự là vấn đề cần quan tâm xem xét. Bởi lẽ, không chỉ bảo đảm đúng quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, việc xác định án phí còn bảo đảm nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản án số 01/2019/KDTM-PT ngày 22/4/2019 về “tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
2. Bản án số 41/2019/DS-PT ngày 16/5/2019 về “tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy quyết định cá biệt” của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
3. Bản án số 08/2019/DS-PT ngày 27/3/2019 về “tranh chấp về thừa kế tài sản” của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.
4. Bản án số 124/2018/KDTM-PT ngày 22/8/2018 về “tranh chấp giữa các thành viên của công ty về phần vốn góp và yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp vô hiệu” của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
5. Nguyễn Thị Mai Dung, “Các dạng vi phạm khi giải quyết tranh chấp về thừa kế”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/cac-dang-vi-pham-khi-giai-quyet-vu-an-tranh-chap-ve-thua-ke>, truy cập ngày 04/7/2019.

6. Lê Thị Hồng Hạnh (2018), “Áp dụng quy định miễn án phí đối với người cao tuổi trong vụ án chia thừa kế”, *Tạp chí Kiểm sát*, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, số 22, tr.56-58.

7. Lê Thị Hồng Hạnh, *Bàn về quy định miễn án phí đối với người cao tuổi*, <http://vkshanoi.gov.vn/chi-tiet-tin/ban-ve-quy-dinh-mien-an-phi-doi-voi-nguoi-cao-tuoi-14534.html>, truy cập ngày 04/7/2019.

8. Dương Tuấn Thanh, trao đổi bài viết “Án phí trong vụ án dân sự khi Tòa án tiến hành hòa giải thành”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/xet-xu/trao-doi-bai-viet-an-phi-trong-vu-an-dan-su-khi-toa-an-tien-hanh-hoa-giai-thanh>, truy cập ngày 04/7/2019.

9. Thông báo rút kinh nghiệm số 46/TB-VC2-V3 ngày 27/9/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

10. Thông báo rút kinh nghiệm số 783/TB-P9 ngày 19/5/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

11. <http://vksbinhdinh.gov.vn/newsdetail.asp?newsID=577&cat1id=3&Cat2id=9>, truy cập ngày 04/7/2019.